

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/DSST
Ngày: 11 - 9 - 2018
V/v tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẮK - TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phụng Ayun.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Dũng.

2. Ông Võ Duy Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thao - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắc tham gia phiên tòa:

Ông Y Ker BKông - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2018 tại Hội trường A trụ sở Toà án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2018/TLST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXX-ST ngày 24 tháng 7 năm 2018, theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2018/QĐST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1967; địa chỉ: 25 Đình Tiên H, tổ dân phố Đ, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Như T; sinh năm: 1981; địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Bùi Thị L, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

- Ông Hoàng Bá H, sinh năm 1967. Có mặt và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1965. Vắng mặt; cùng địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

4. *Người làm chứng:*

- Chị Đỗ Thị Hoài T, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua đơn khởi kiện ngày 12/3/2018, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà Nguyễn Thị T có cho bà Nguyễn Thị Như T vay tiền hai lần cụ thể: Lần 1, vào ngày 12/10/2015 bà T vay của bà T với số tiền là 135.000.000 đồng, hai bên có viết giấy tờ tay với nhau, trong giấy tờ vay không ghi thời hạn trả nợ và không ghi về lãi suất. Đến khoảng một thời gian sau thì bà T đã trả được nợ cho bà T là 100.000.000 đồng tiền gốc và số tiền còn lại 35.000.000 đồng bà T chưa trả được cho bà T. Lần 2, vào ngày 06/7/2016 bà T tiếp tục vay của bà T với số tiền là 100.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng, hai bên có viết giấy tờ tay với nhau, không ghi lãi suất và hẹn khoảng 10 ngày sau sẽ trả nợ đầy đủ cho bà T. Vậy tổng số tiền cả 02 lần vay trên là 135.000.000 đồng. Mặc dù đã quá hạn trả nợ và bà T đã đến nhắc nhở, đòi nhiều lần nhưng bà T vẫn cứ dây dưa không chịu trả nợ cho bà T đồng nào cả, không những bà T không chịu trả nợ cho bà T mà bà T còn bỏ trốn khỏi địa phương biệt tâm, biệt tích. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi cho bà T nên bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc bà Nguyễn Thị Như T phải có nghĩa vụ trả nợ đầy đủ với tổng số tiền gốc 02 lần vay là 135.000.000 đồng và đồng thời yêu cầu tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ (1%/tháng), tính từ ngày vay là ngày 06/7/2016 đến ngày 20/02/2018; ngoài ra từ ngày 20/02/2018 cho đến thời điểm xét xử thì bà T không có yêu cầu tính lãi đối với bà T nữa. Vậy, theo như bà T được tính lãi như sau: Từ ngày 06/7/2016 đến ngày 20/02/2018 là 18 tháng 25 ngày (lãi tính 1%/tháng), lãi 01 tháng là 1.350.000 đồng; như vậy 18 tháng 25 ngày tiền lãi là 25.425.000 đồng. Vậy, bà T yêu cầu bà T phải trả cả gốc và lãi tổng cộng là: 160.425.000 đồng, trong đó: Gốc 135.000.000 đồng và lãi 25.425.000 đồng. Ngoài ra, bà Nguyễn Thị T không có yêu cầu gì khác.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Như T, sau khi thụ lý vụ án thì Tòa án đã đi xác minh địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của bà T và chính quyền địa phương xã Đ cung cấp thông tin của bà T như sau: Theo biên bản xác minh ngày 13/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện L đã gặp ông Nông Văn H là Phó thôn B, xã Đ cho biết. Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Như T có đăng ký hộ khẩu thường trú và làm ăn sinh sống, mở quán buôn bán tại thôn B, xã Đ, huyện L. Đến khoảng thời gian trước tết (Ấm lịch) năm 2018 thì bà T đã bỏ nhà đi khỏi địa phương không báo cáo cho Ban tự quản thôn biết, hiện tại nhà cửa của bà T có hai vợ chồng ông Hoàng Bá H và bà Nguyễn Thị P đến ở nhờ; ngoài ra bà T đi đâu và làm gì thì ông Nông Văn H là Phó thôn B, xã Đ, huyện L không biết.

Qua xác minh, ông Lục Văn V là Phó trưởng Công an xã Đ cho biết: Bà Nguyễn Thị Như T, sinh năm 1981, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn B xã Đ, huyện L; sổ đăng ký số 02, hồ sơ quản lý hộ khẩu 1226, sổ hộ khẩu số 160216480, cấp ngày 18/3/2014, trong hộ gồm có 03 nhân khẩu, chủ hộ là bà

Nguyễn Thị Như T, sinh ngày 03/02/1981, có 02 đứa con là Đỗ Thị Hoài T, sinh ngày 15/02/1997 và Đỗ Thị Hoài T, sinh năm 2004; từ ngày đăng ký hộ khẩu đến trước ngày 15/12/2017 (AL), tức ngày 31/01/2018 (DL) thì gia đình bà Nguyễn Thị Như T vẫn buôn bán làm ăn sinh sống bình thường tại thôn B, xã Đ, huyện L. Đến ngày 15/12/2017 (AL) thì bà T đã bán nhà cho người khác là bà Bùi Thị L ở thôn X, xã Đ, huyện L. Đến ngày 25/12/2017 (AL) tức ngày 10/02/2018 (DL) thì vợ chồng ông Hoàng Bá H và bà Nguyễn Thị P đến ở nhờ nhà của bà T với lý do bà L cho mượn ở nhờ để trông coi nhà, ông H và bà P có làm thủ tục đăng ký khai báo tạm trú tại Công an xã Đ vào ngày 09/02/2010 cho đến nay. Sau khi bà T đã bán nhà cho bà L xong; đến ngày 10/02/2018 thì bà T đã bỏ nhà đi khỏi địa phương không báo cáo chính quyền địa phương và Công an xã Đ được biết, hiện nay hộ khẩu của gia đình bà Nguyễn Thị Như T vẫn còn tại Công an xã Đ đang quản lý và chưa cắt chuyển đi nơi khác.

Sau khi có kết quả xác minh, thì Tòa án tiến hành làm thủ tục niêm yết tất cả các giấy tờ văn bản tố tụng tại nhà của bà Nguyễn Thị Như T ở thôn B, xã Đ và tại trụ sở UBND xã Đ theo quy định của pháp luật; đồng thời tiến hành xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ (*Chữ ký, chữ viết họ và tên của bà Nguyễn Thị Như T*), hiện đang lưu giữ tại Công an xã Đ, huyện L để lấy mẫu so sánh đưa đi giám định chữ ký, chữ viết trong giấy vay nợ theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Kết luận giám định số: 50/PC54 ngày 07/5/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: *“Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Như T trong các tài liệu cần giám định kí hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Như T trong các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu từ M1 đến M4, là do cùng một người ký và viết ra”*.

Bà Bùi Thị L (Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) trình bày: Vào ngày 05/02/2018 giữa bà L và bà Nguyễn Thị Như T đã thỏa thuận mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở tại thôn B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk (*Đất có đầy đủ giấy tờ “bìa đỏ” đứng tên chủ sở hữu là bà Nguyễn Thị Như T*). Hai bên chỉ viết giấy tờ tay với nhau (*không lập thành văn bản và không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền cho phép*), với giá thỏa thuận là 300.000.000 đồng; theo như bà L cho biết thực tế đã giao đầy đủ số tiền trên cho bà T. Nhưng trong giấy tờ chỉ ghi số tiền trả cho bà T là 150.000.000 đồng, vì lý do ghi như vậy là để tránh khi làm thủ tục sang tên (Bìa đỏ) trước bạ đóng thuế ít tiền hơn và giao bìa đỏ cho bà L được toàn quyền sử dụng nhà và đất đó. Đến ngày 10/02/2018 (tức ngày 25/12 ÂL) thì bà L cũng chưa có nhu cầu sử dụng về nhà ở, nên bà L đã cho 02 vợ chồng em bên chồng là ông Hoàng Bá H và bà Nguyễn Thị P ở nhờ để trông coi nhà từ đó cho đến nay. Nay bà T còn nợ tiền của bà T nên bà T khởi kiện ra Tòa án để giải quyết là đúng, nhưng làm gây khó khăn cho bà L trong việc đăng ký làm thủ tục sang tên bìa đỏ trước bạ, vì vậy bà L yêu cầu Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật và bảo vệ quyền lợi chính đáng cho bà Bùi Thị L.

Ông Hoàng Bá H và bà Nguyễn Thị P (Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày: Vợ chồng ông H và bà P nhất trí với ý kiến của bà Bùi Thị L đã trình bày trên đây. Do vợ chồng ông H và bà P chưa có nhà cửa để ở sinh hoạt gia

đình nên vào ngày 10/02/2018, sau khi bà L đã mua nhà và đất của bà Nguyễn Thị Như T tại thôn B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk; bà L cũng chưa có nhu cầu sử dụng đến ngôi nhà này; do đó bà L đã tạo điều kiện cho hai vợ chồng ông H, bà P mượn tạm nhà để ở lâu dài và trông coi giữ gìn nhà cho bà L, vì chỗ anh chị em trong gia đình nên không có làm giấy tờ gì cho mượn nhà. Khi nào bà L đòi lại ngôi nhà đó thì vợ chồng ông H, bà P sẽ trả lại nhà cho bà L sử dụng và vợ chồng ông H, bà P sẽ thu xếp đi tìm chỗ ở nơi khác, ngoài ra ông H và bà P không có ý kiến gì.

Sau khi thụ lý vụ kiện, mặc dù Tòa án tiến hành làm thủ tục niêm yết các giấy tờ văn bản tố tụng nhiều lần tại nhà của bà Nguyễn Thị Như T ở thôn B, xã Đ và tại trụ sở UBND xã Đ theo quy định của pháp luật nhưng vẫn không có kết quả, vì bà T đã bỏ nhà đi khỏi địa phương từ ngày 10/02/2018 là trước thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, do đó vụ án không thể tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với bà Nguyễn Thị Như T theo quy định của pháp luật được.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu của mình cũng như đã khai trong bản tự khai, trong biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Bà Nguyễn Thị T vẫn yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Như T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà T số tiền gốc là 135.000.000 đồng, còn lãi suất phát sinh thì bà Nguyễn Thị T đã tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu tính lãi suất phát sinh chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với bà Nguyễn Thị Như T. Ngoài ra, bà Nguyễn Thị T cũng không có xuất trình tài liệu chứng cứ mới hoặc phát sinh những tình tiết mới của vụ án tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu ý kiến: Tòa án nhân dân huyện L thụ lý vụ án dân sự về quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T với bị đơn bà Nguyễn Thị Như T là đúng quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Thẩm phán đã áp dụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, đã thực hiện đầy đủ làm thủ tục niêm yết các giấy tờ văn tố tụng công khai, chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã áp dụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T mà Tòa án đã thu thập được thể hiện đầy đủ có trong hồ sơ vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng:

1. Về điều luật áp dụng: Căn cứ Điều 463; Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; 144; 147; 161; 162 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm b Khoản 1 Điều 24; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc đòi số tiền nợ gốc 135.000.000 đồng đối với bà Nguyễn Thị Như T.

3. Buộc bà Nguyễn Thị Như T phải có nghĩa vụ trả lại số tiền vay gốc là 135.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T.

4. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc tính lãi suất phát sinh chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ với số tiền 25.425.000 đồng đối với bà Nguyễn Thị Như T.

5. Về chi phí giám định: Việc yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ nên bà Nguyễn Thị Như T phải chịu chi phí giám định. Bà T đã thanh toán tiền chi phí giám định là 5.040.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 6.000.000 đồng mà Tòa án tạm ứng để chi phí giám định và đã trả lại cho bà T 960.000 đồng số tiền thừa chi phí giám định. Buộc bà Nguyễn Thị Như T phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 5.040.000 đồng chi phí giám định.

6. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị Như T phải chịu 6.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí và được trả lại 3.625.000 đồng (Ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai số AA/2016/0001535 ngày 12/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Như T phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc cả hai lần vay là 135.000.000 đồng. Đây là quan hệ phát sinh tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản” phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L. Do bị đơn bà Nguyễn Thị Như T có địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk; vì vậy Tòa án căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp: Bà Nguyễn Thị T có cho bà Nguyễn Thị Như T vay hai lần vào ngày 12/10/2015 với số tiền là 135.000.000 đồng, hai bên có viết giấy tờ tay với nhau, trong giấy tờ vay không ghi thời hạn trả nợ và không ghi lãi suất. Đến khoảng một thời gian sau thì bà T đã trả được cho bà T là 100.000.000 đồng tiền gốc và còn lại 35.000.000 đồng tiền gốc chưa trả cho bà T. Đến ngày 06/7/2016 bà T vay tiếp của bà T với số tiền là 100.000.000 đồng, hai bên có viết giấy tờ tay với nhau, trong giấy tờ vay vẫn không ghi thời hạn trả nợ và cũng không ghi lãi suất, bà T hẹn khoảng 10 ngày sau sẽ trả nợ đầy đủ cho bà T; như vậy bà T đã vay của bà T số tiền cả 02 lần vay là 135.000.000 đồng. Mặc dù đã quá

hạn trả nợ và bà T đã nhắc nhở đến đòi nợ nhiều lần nhưng bà T vẫn cố tình dây dưa chưa trả được đồng nào cho bà Nguyễn Thị T là hoàn toàn có cơ sở.

[3] Căn cứ bản kết luận giám định số: 50/PC54 ngày 07/5/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: “*Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Như T trong các tài liệu cần giám định kí hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Như T trong các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu từ M1 đến M4, là do cùng một người ký và viết ra*”.

[4] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, bản kết luận giám định “*Chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị Như T trong giấy vay nợ*” để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T mà Tòa án đã thu thập được thể hiện đầy đủ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc đòi lại số tiền nợ gốc đối với bà Nguyễn Thị Như T cả 02 lần vay tổng cộng 135.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ.

[5] Vì vậy, buộc bà Nguyễn Thị Như T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc 135.000.000 đồng là hợp lý.

[6] Về yêu cầu tính lãi suất phát sinh, tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T đã rút toàn bộ yêu cầu tính lãi suất phát sinh chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với bà Nguyễn Thị Như T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, do đó Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu tính lãi suất phát sinh của bà Nguyễn Thị T là hợp lý.

[7] Xét ý kiến bà Bùi Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong việc mua bán nhà và đất với bà Nguyễn Thị Như T tại thôn B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Đây là quan hệ giao dịch mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở giữa bà Bùi Thị L và bà Nguyễn Thị Như T, không liên quan đến việc giải quyết vụ án tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” giữa bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Như T, do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét giải quyết yêu cầu của bà Bùi Thị L trong vụ án này.

[8] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L về việc tuân theo pháp luật là phù hợp nên cần chấp nhận.

[9] Về chi phí giám định: Việc yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ nên bà Nguyễn Thị Như T phải chịu chi phí giám định. Bà T đã thanh toán tiền chi phí giám định là 5.040.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 6.000.000 đồng mà Tòa án tạm ứng của bà T để chi phí giám định và đã trả lại cho bà T 960.000 đồng số tiền thừa chi phí giám định. Buộc bà Nguyễn Thị Như T phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 5.040.000 đồng chi phí giám định.

[10] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị Như T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí và được trả lại 3.625.000 đồng (Ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp

theo biên lai số AA/2016/0001535 ngày 12/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463; Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; 144; 147; 161; 162; 179; 220; 235; điểm c Khoản 2 Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm b Khoản 1 Điều 24; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc đòi nợ số tiền 135.000.000 đồng đối với bà Nguyễn Thị Như T.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Như T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị T số tiền gốc là: 135.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Đình chỉ yêu cầu tính lãi suất phát sinh của bà Nguyễn Thị T đối với bà Nguyễn Thị Như T.

4. Về chi phí giám định: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Như T phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 5.040.000 đồng chi phí giám định.

5. Về án phí: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Như T phải chịu 6.750.000 đồng (sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị T không phải chịu tiền án phí và được trả lại 3.625.000 đồng (Ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai số AA/2016/0001535 ngày 12/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Như T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Y Phụng Ayun

